

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **43/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 01/3/2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phạm Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh
2. Bà Thiều Thị Phi Loan

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1721/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N), sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ 5 (tổ 20 cũ), khu phố 2A (khu phố 2 cũ), phường LB, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1970; Địa chỉ: 235/6/18 tổ 5 (tổ 20 cũ), khu phố 2A (khu phố 2 cũ), phường LB, thành phố BH, tỉnh ĐN (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, các lời khai, tài liệu, chứng cứ thu thập có tại hồ sơ nguyên đơn bà Tạ Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Tạ Thị H, Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) và ông Trần Văn T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã KT, huyện VB, tỉnh NH (nay là tỉnh ND) vào năm 1995 và được UBND xã KT cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 30/5/1995.

Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng trong tình cảm từ đó vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Ông T làm xây dựng nên hay đi xa, mấy năm nay vợ chồng không còn quan tâm nhau. Ông T làm xây dựng nên hay đi xa một tháng mới về nhà một lần, về nhà thăm con được nửa ngày hoặc một ngày thì ông T lại đi, khi vợ chồng gặp mặt nhau thì thường xuyên xảy ra cãi vã nhau không hàn gắn được, vợ chồng không còn gần gũi, quan tâm chăm sóc nhau, mạnh ai nấy sống kể từ tháng 6/2020 cho đến nay, không còn sống chung đời sống vợ chồng nên tình cảm không còn. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bị đơn ông Trần Văn T.

- Về con chung: Tôi (Tạ Thị H, Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) và ông Trần Văn T có 02 con chung tên Trần Thị Thu Q, sinh ngày 08/02/1996 và Trần Minh T1, sinh ngày 31/12/2006. Khi ly hôn, tôi yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Q đã thành niên và có đủ khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Văn T Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và văn bản tố tụng đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa.*

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) về quan hệ hôn nhân, về nuôi con chung. Còn về tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về lý lịch của nguyên đơn bà Tạ Thị H: Qua nghiên cứu đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo. Ngày 29/7/2020, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa ban hành Thông báo số: 220/TB-TA yêu cầu nguyên đơn bà Tạ Thị H cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ sau: “Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc bà Tạ Thị H, sinh năm 1978 (trong CMND số: 162264992 do Công an tỉnh Nam Định cấp ngày 02/4/2015, Sổ hộ khẩu số: 190622756 mang tên Trần Văn T ngày 07/7/2016, và giấy khai sinh của cháu Trần Minh T1) và bà Tạ Thị Thu N, sinh năm 1977 (trong Chứng nhận kết hôn do UBND xã KT, huyện KB, tỉnh NH cấp ngày 30/5/1995 và bà Tạ Thị Thu N trong giấy khai sinh của chị Trần Thị Thu Q, đăng ký tại UBND xã KT, huyện KB, tỉnh NH vào ngày 05/3/1996) là cùng một người”. Ngày 18/8/2020, bà H cung cấp cho Tòa án văn bản số: 11/CV-HT-UBND ngày 13/8/2020 của UBND xã KT, huyện VB, tỉnh ND có ghi nhận nội dung: “UBND xã KT xác nhận: Bà Tạ Thị H, sinh năm 1978 trong CMND số: 162264992 do Công an tỉnh ND cấp ngày 02/4/2015 và bà Tạ Thị H, sinh năm 1978 họ tên khác Tạ Thị N ghi trong Sổ Hộ khẩu gia đình số: 410297687 do Công an xã KT cấp ngày 06/4/2015 với bà: Tạ Thị Thu N, sinh năm 1977 trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do UBND xã KT cấp ngày 30/5/1995 và Giấy khai sinh bản sao của chị Trần Thị Thu Q do UBND xã KT cấp ngày 29/8/1998 (ngày tháng năm đăng ký: 05/3/1996) có tên người mẹ là Tạ Thị Thu N 18 tuổi là cùng một người là đúng”.

Bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T, sinh năm 1970; Địa chỉ: : 235/6/18 tổ 5 (tổ 20 cũ), khu phố 2A (khu phố 2 cũ), phường LB, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn bà Tạ Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, xét đơn của bà H làm hợp lệ nên chấp nhận. Bị đơn ông Trần Văn T Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và văn bản tố tụng đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) và ông Trần Văn T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã KT, huyện VB, tỉnh NH (nay là tỉnh ND) vào năm 1995 và được UBND xã KT cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 30/5/1995. Căn cứ vào các Điều 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, hôn nhân giữa bà Tạ Thị H và ông Trần Văn T được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Tạ Thị H kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn T vì từ đầu năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng trong chuyện tình cảm từ đó vợ chồng

không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Ông T làm xây dựng nên hay đi xa một tháng mới về nhà một lần, về nhà thăm con được nửa ngày hoặc một ngày thì ông T lại đi, khi vợ chồng gặp mặt nhau thì thường xuyên xảy ra cãi vã nhau không hàn gắn được, vợ chồng không còn gần gũi, quan tâm chăm sóc nhau, mạnh ai nấy sống kể từ tháng 6/2020 cho đến nay, không còn sống chung đời sống vợ chồng nên tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Theo biên bản xác minh ngày 26/8/2020 tại UBND phường LB, thành phố BH, tỉnh ĐN có ghi nhận nội dung: “Về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Tạ Thị H và ông Trần Văn T thì địa phương không nắm rõ do không nhận được đơn đề nghị hay yêu cầu hòa giải mâu thuẫn vợ chồng của các đương sự. Vì vậy, không có thông tin cung cấp cho Tòa án”. Theo biên bản xác minh ngày 06/11/2020 tại Công an phường LB, thành phố BH có ghi nhận nội dung: “Đương sự Trần Văn T, sinh năm 1970 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: 235/6/18 tổ 5, khu phố 2A, phường LB, thành phố BH, tỉnh ĐN, ông T hiện vẫn đang sinh sống tại địa phương”. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên họp hòa giải để bà H và ông T đoàn tụ nhưng ông Tuấn đều vắng mặt không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Việc ông T không đến Tòa án cung cấp chứng cứ chứng minh là tự tước bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật. Qua xem xét đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn và chứng cứ, tài liệu thu thập được có tại hồ sơ, HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T là có, bà H và ông T sống ly thân từ tháng 6/2020 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn sống chung đời sống vợ chồng nên tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) xét xử cho bà Tạ Thị H được ly hôn với ông Trần Văn T.

- Về con chung: Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ, bà H đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung tên Trần Minh T1, sinh ngày 31/12/2006 cho bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Theo bản khai ngày 21/9/2020 của cháu Trần Minh T1 và Biên bản lấy lời khai của cháu T1 ngày 21/9/2020 có tại hồ sơ, sau khi cha mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu T1 được ở với mẹ Tạ Thị H, ý chí của cháu là tự nguyện nên ghi nhận. Đồng thời cháu T1 được bà H cho đi học và hiện cháu đang học Lớp 9 tại Trường THCS Hoàng Văn Thụ thuộc phường Long Bình, thành phố Biên Hòa. Bà H làm nghề tự do buôn bán đồ ăn sáng thu nhập khoảng 7.000.000đ/tháng đảm bảo kinh tế nuôi con; có nhà ở tại địa chỉ: Tổ 5 (tổ 20 cũ), khu phố 2A (khu phố 2 cũ), phường LB, thành phố BH, tỉnh ĐN đảm bảo chỗ ở cho con. Vì vậy, HĐXX xét thấy có cơ sở tiếp tục giao cháu Trần Minh T1 cho bà Tạ Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng cho con.

Đối với cháu Trần Thị Thu Q, sinh ngày 08/02/1996 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Bà Tạ Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 6, 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị H (Tạ Thị Thu N, Tạ Thị N) được ly hôn với ông Trần Văn T.

- Về nuôi con chung: Giao con chung tên Trần Minh T1, sinh ngày 31/12/2006 cho bà Tạ Thị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Trần Thị Thu Q, sinh ngày 08/02/1996 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Ông T không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì quyền và lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Tạ Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

tạm ứng án phí bà Tạ Thị H đã nộp theo biên lai thu số 0009838 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Bà Tạ Thị H đã nộp đủ án phí.

6. Về kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND xã KT, huyện VB, tỉnh ND (Giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/5/1995);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Phạm Tuấn